

Bản án số: 146/2020/DS-PT

Ngày: 15- 12 - 2020

“V/v Tranh chấp hợp đồng góp hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Tố Hương.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh Khương.
Ông Nguyễn Văn Dũ.

Thư ký phiên tòa: Ông B - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2020/TLPT-DS, ngày 03 tháng 11 năm 2020, về việc *“Tranh chấp hợp đồng góp hui”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2020/DS-ST ngày 22-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 189/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà A: Ông B. Địa chỉ: ấp H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, theo văn bản ủy quyền ngày 26-11-2020 (ông B có mặt).

2. Bị đơn: Bà C, sinh năm 1989. Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông D, sinh năm 1990. Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D: Ông E. Địa chỉ: số 321, hẻm C, ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, theo văn bản ủy quyền ngày 26-11-2020 (ông E có mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà A có người đại diện theo ủy quyền là ông B trình bày:

Năm 2017, 2018 vợ chồng bà C và ông D có tham gia một số dây hui do bà A làm chủ hui, cụ thể:

- Dây hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 16/3/2017, mỗi tháng khui một lần vào ngày 16 hàng tháng, có 35 chân hụi (phần hụi), bà C tham gia 05 chân. Quá trình chơi hụi bà C đóng và hốt hụi như sau, chân thứ nhất đóng được 02 lần đến lần thứ 03 thì hốt được 45.000.000 đồng, sau đó đóng đến lần 32 thì ngưng đến nay, còn nợ lại 03 lần hụi chết chưa đóng với số tiền 6.000.000 đồng; chân thứ hai đóng được 03 lần, lần thứ tư thì hốt số tiền 45.000.000 đồng, sau khi hốt đóng được lần thứ 32 thì ngưng, còn nợ lại 03 lần hụi chết chưa đóng, số tiền 6.000.000 đồng; chân hụi thứ ba, thứ tư và thứ năm, mỗi chân bà C đều đóng đến lần thứ 04, lần thứ 05 thì hốt 45.000.000 đồng x 03 chân bằng số tiền 135.000.000 đồng, sau khi hốt mỗi chân đóng hụi chết đến lần 32 thì ngưng, còn nợ lại 03 lần hụi chết của 03 chân hụi chưa đóng số tiền 6.000.000 đồng x 3 = 18.000.000 đồng. Cả 05 chân hụi của dây hụi 2.000.000 đồng bà C còn nợ lại mỗi chân 03 lần hụi chết chưa đóng với số tiền 2.000.000 đồng x 3 = 6.000.000 đồng x 05 chân hụi = 30.000.000 đồng. Dây hụi này đã mãn vào ngày 16/12/2019. Tuy nhiên, đến nay bà C vẫn còn nợ hụi chết chưa thanh toán.

- Dây hụi 5.000.000 đồng, mở ngày 02/8/2018, mỗi tháng khui một lần, gom tiền vào ngày 12 hàng tháng, có 25 chân, bà C tham gia 01 chân, đóng được 02 lần, đến lần thứ 03 thì hốt hụi số tiền 71.500.000 đồng, sau khi hốt đóng được đến lần thứ 14 thì ngưng. Đến ngày làm đơn khởi kiện ngày 25/12/2019 dây hụi đã khui lần thứ 17, bà C còn nợ 03 lần hụi chết chưa đóng số tiền 15.000.000 đồng. Tuy nhiên, tính đến nay dây hụi 5.000.000 đã mãn, bà C còn nợ lại 11 lần hụi chết chưa đóng số tiền 5.000.000 đồng x 11 lần = 55.000.000 đồng.

- Ngoài ra, bị đơn bà C còn nợ bà A tiền hụi cũ là 25.000.000 đồng chưa thanh toán.

Nay bà A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà C và ông D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà A tổng số tiền hụi còn nợ 110.000.000 đồng. Lý do yêu cầu ông D có nghĩa vụ liên đới trả nợ do ông D biết việc bà C chơi hụi, ông D có đi đóng hụi cho bà A 02 lần và có 02 lần chuyển khoản cho bà A bằng tài khoản của ông D. Việc ông D, bà C ly hôn và thỏa thuận phân chia tài sản, nợ nần trong thời kỳ hôn nhân là nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

- Bị đơn bà C trình bày:

Khoảng năm 2017 - 2018 bà có tham gia chơi hụi do bà A làm chủ dây hụi 2.000.000 đồng, tham gia 05 chân, hiện còn nợ lại 30.000.000 đồng tiền hụi chết chưa đóng. Dây hụi 5.000.000 đồng tham gia một chân, hiện còn nợ lại 11 lần hụi chết chưa đóng số tiền 55.000.000 đồng. Ngoài ra, còn nợ một phần tiền hụi trước đây số tiền 25.000.000 đồng. Tổng cộng nợ tiền hụi là 110.000.000 đồng. Việc tham gia chơi hụi bà không nhớ rõ cụ thể ngày tháng năm, số tiền khui cũng như số lần khui, bà có tham gia chơi hụi và đã hốt hụi, nhưng nay hết khả năng nên không đóng hụi chết, hiện còn nợ tiền hụi chết của bà A như đơn khởi kiện của bà A trình bày là đúng. Tuy nhiên, đây là khoản nợ riêng của bà, quá trình chơi hụi chồng của bà là ông D không hay biết, bà tham gia chơi hụi tiền hụi phục vụ cho cá nhân bà để lấp tiền nợ hụi các chân hụi khác, tiền học phí và trả tiền bảo hiểm do bà bán bảo hiểm bị thua lỗ. Bà với ông D đã ly hôn, nhưng trước đây khi còn chung sống với nhau bà có sử dụng tài khoản Ngân hàng của ông D để chuyển khoản cho bà A 03 lần. Ngoài ra, lúc bà bị bệnh có nhờ ông D gửi tiền cho bà A 01 lần nhưng không nói tiền gì.

Nay bà đồng ý có trách nhiệm trả cho bà A số tiền còn nợ nêu trên, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả dần mỗi tháng trả 1.500.000 đồng hoặc 03 tháng trả 8.000.000 đồng đến khi hết nợ. Số tiền nợ hui là một mình bà nợ bà A, không liên quan đến ông D.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D có người đại diện theo ủy quyền ông E trình bày:*

Việc chơi hui giữa bà C và bà A ông không hay biết, việc bà C chơi hui, hốt hui cũng không trao đổi, bàn bạc với ông. Khoảng tháng 6 năm 2019 khi bà C bị bệnh, bà A có qua nhà gom tiền hui ông mới hay biết việc bà C tham gia chơi hui của bà A. Sau đó bà C có nhờ ông đi gửi tiền cho bà A 01 lần, không nhớ số tiền đã gửi, bà C không nói gửi tiền hui mà chỉ nhờ đi đưa tiền cho bà A. Một thời gian sau ông có đến gặp bà A để hỏi toàn bộ sự việc nợ hui của bà C. Do giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn liên quan đến các khoản nợ riêng của bà C mà ông không hay biết nên ông đã yêu cầu ly hôn và được Tòa án huyện T giải quyết cho ly hôn vào khoảng tháng 10 năm 2019, trước đó vào ngày 18/5/2019 giữa ông và bà C có viết giấy thỏa thuận về tài sản và nợ, bà C cũng không đề cập đến số nợ của bà A và ông cũng không biết số nợ tiền hui trên. Nay ông không đồng ý có trách nhiệm liên đới cùng bà C trả nợ theo yêu cầu của bà A. Bà C tự giao dịch chơi hui, không dùng tiền lĩnh hui để phục vụ sinh hoạt gia đình, nên bà C tự có trách nhiệm trả nợ.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết. Tại Bản án dân sự sơ thẩm 38/2020/DS-ST ngày 22-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng, đã quyết định:

Căn cứ: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 471, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 20 và Điều 25 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hui, biểu, phò; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A về việc đòi bị đơn bà C trả số tiền hui còn nợ.

Buộc bị đơn bà C có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà A số tiền hui còn nợ 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A về việc đòi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D cùng có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ hui nêu trên.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn bà C có nghĩa vụ nộp án phí số tiền 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm nghìn đồng).

Buộc nguyên đơn bà A có nghĩa vụ nộp án phí số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.750.000 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), hoàn trả cho bà A số tiền 1.450.000 đồng (một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009907 ngày 14/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/9/2020, nguyên đơn bà A kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét buộc bà C cùng ông D có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền nợ hui là 110.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật. Nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng; Đối với các đương sự: thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 86 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích đơn kháng cáo của nguyên đơn, sau cùng vị đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số 38/2020/DS-ST, ngày 22-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng, theo hướng buộc ông D cùng có trách nhiệm liên đới với bà C trả cho bà A số tiền nợ hui 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà A làm trong thời hạn, về hình thức và nội dung đơn kháng cáo phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên kháng cáo được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Trong quá trình giải quyết vụ án bà A và bà C thống nhất số tiền hui bà C còn nợ bà A cụ thể: dây hui 2.000.000 đồng, mở ngày 16/3/2017 với số tiền là 30.000.000 đồng; dây hui 5.000.000 đồng, mở ngày 02/08/2018 với số tiền là 55.000.000 đồng và tiền hui cũ nợ 25.000.000 đồng, tổng cộng là 110.000.000 đồng. Bà C xác định số nợ này là nợ riêng của bà và bà đồng ý trả nợ cho bà A. Tuy nhiên, bà A yêu cầu buộc bà C cùng chồng là ông D cùng có trách nhiệm trả số tiền nợ hui nêu trên cho bà.

Tại bản án dân sự sơ thẩm giải quyết chỉ buộc bà C có nghĩa vụ trả số tiền hui cho bà A, không chấp nhận yêu cầu về buộc ông D có trách nhiệm liên đới trả khoản nợ hui, nên bà C làm đơn đã kháng cáo về nội dung này.

Xét nghĩa vụ liên đới trả nợ, Hội đồng xét xử nhận thấy: Mặc dù ông D đã ly hôn với bà C theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 134/2019/QĐST-HNGĐ ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T. Tuy nhiên, tại thời điểm bà C tham gia chơi hui thì ông D với bà C vẫn còn tồn tại mối quan hệ hôn nhân, việc giao dịch của bà C cũng nhằm phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình.

Mặt khác, nhận thấy việc bà C là hui viên tham gia góp hui là một loại hình làm kinh tế mà phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, thì đây là kinh tế chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án bà C đều thừa nhận số tiền bà C tham gia góp hui là để bù vào tiền mua bán bảo hiểm (do khách hàng không trả) vì bà là nhân viên bán bảo hiểm nhân thọ Bảo Việt, tiền bán bảo hiểm thu nhập bình quân khoảng 9.000.000đồng/tháng, đây cũng là nguồn thu nhập để phục vụ chi tiêu trong gia đình trong thời kỳ hôn nhân của ông D với bà C.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “2. *Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này.*”

Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: “2. *Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”.

Bản án sơ thẩm không buộc ông D có trách nhiệm liên đới cùng với bà C trả cho bà A số tiền hui còn thiếu là 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng) là chưa phù hợp với quy định của pháp luật như đã nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của ông D trình bày ý kiến không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới với bà C để trả nợ cho bà A với lý do là ông D không biết việc bà C tham gia chơi hui, đây là khoản nợ riêng của bà C nên bà C tự trả. Và trước khi ly hôn, vào ngày 18/5/2019 thì giữa ông D với bà C có lập “Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân”, tại văn bản thỏa thuận này có ghi phần nợ là do bà C nợ riêng số tiền là 450 triệu trong đó không có ghi khoản nợ đối với bà A.

Nhận thấy, đối với văn bản phân chia tài sản chung giữa bà C và ông D lập ngày 18/5/2019 và được Ủy ban nhân dân xã V, chứng thực ngày 24/02/2020, thể hiện nội dung thỏa thuận về Tài sản chung và công nợ trong đó có ghi “Trả bù tiền bảo hiểm 96 triệu” và tại Điều 2 của văn bản thỏa thuận thì ông D cũng thống nhất bán tài sản chung của vợ chồng và vay thêm tiền để đưa cho bà C trả nợ trong đó có số tiền nợ “Trả bù tiền bảo hiểm 96 triệu”. Mặt khác, theo các tài liệu do bà A cung cấp thì vào ngày 14-6-2019 ông D đã chuyển tiền góp hui vào tài khoản của bà A số tiền là 5.000.000đồng; ngày 08-9-2019 chuyển 4.000.000đồng (bút lục số 151, 152). Như vậy, ông D cũng đã xác định trong thời kỳ hôn nhân bà C có tham gia chơi hui, số tiền tham gia chơi hui có trả bù vào tiền bà C mua bán bảo hiểm để thu lợi nhuận nhằm mục đích trang trải cuộc sống trong gia đình. Ông D cho rằng số tiền bà

Với những phân tích nêu trên, nhận thấy đơn kháng cáo của bà A là có căn cứ nên được chấp nhận, nên cần phải sửa bản án sơ thẩm về việc buộc ông D cùng có trách nhiệm liên đới với bà C trả cho bà A số tiền nợ hụi 110.000.000đồng (một trăm mười triệu đồng).

[3] Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà A, sửa bản án sơ thẩm là có cơ sở được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 2 Điều 29 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 38/2020/DS-ST ngày 22-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng, như sau:

Áp dụng: Điều 357, Điều 471 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 20, Điều 25 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, họ, biếu, phườg;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A về việc đòi bà C, ông D trả số tiền hui còn nợ.

Buộc bà Nguyễn Thị Luyến và ông D có trách nhiệm liên đới trả cho bà A số tiền tiền hui còn nợ 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu Thi hành án, nếu người có nghĩa vụ thi hành án không chịu thi hành trả số tiền nêu trên cho người được thi hành án thì người có nghĩa vụ thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

6

Buộc bà C, ông D có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền là 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm nghìn đồng).

Bà A không phải nộp án phí, hoàn trả cho bà A số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.750.000 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009907 ngày 14/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về án phí phúc thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị Luyến phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Bà A không phải chịu, hoàn trả cho bà A số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0003263 ngày 29/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Tố Hương